

toàn thực phẩm vào Chương trình Quốc gia thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm; liên Bộ Tài chính - Y tế hướng dẫn bổ sung Mục 2 Phần A Chương II của Thông tư liên tịch số 30/1999/TTLT/BTC-BYT ngày 23/3/1999 (hướng dẫn nội dung và định mức chi của Chương trình Quốc gia thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm) như sau:

2.9. Nội dung chi của Mục tiêu bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm:

- Mua thiết bị, dụng cụ, hóa chất kiểm tra độc tố trong thực phẩm, phục vụ cho việc lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu thực phẩm trong các đợt thanh tra, kiểm tra chuyên ngành.

- Chi mua mẫu thực phẩm.

- Chi thuê kiểm nghiệm khảo sát các chỉ tiêu ô nhiễm hóa học, sinh học, thuốc thú y trong thực phẩm theo mức giá của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Chi hoạt động thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất, phối hợp liên ngành.

- Chi hỗ trợ cán bộ đi thanh tra, điều tra, giám sát, lấy mẫu kiểm nghiệm thực phẩm, khảo sát các chỉ tiêu ô nhiễm hóa học, sinh học, thuốc thú y trong thực phẩm với mức 8.000 đồng/ngày/người.

- Chi thuê nhân công địa phương tham gia điều tra ngộ độc, phát hiện vi phạm quy định chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm với mức 12.000 đồng/ngày/người.

- Chi hỗ trợ phòng chống ngộ độc thực phẩm cho các vùng bị thiên tai.

- Chi điều tra, khảo sát.

- Chi xây dựng mô hình điểm tuyến tỉnh về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; giám sát ngộ độc thực phẩm.

Riêng năm 2000, kinh phí để thực hiện các nội dung chi của Mục tiêu bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, các đơn vị bố trí, sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách đã được giao.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2000. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. Bộ trưởng Bộ Y tế
Thủ trưởng

LÊ NGỌC TRỌNG

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 02/2000/QĐ-BTC ngày 06/1/2000 ban hành Quy chế Cho vay lại từ nguồn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ,

quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ vào Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 05 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Công văn số 672/CP-QHQT ngày 06/7/1999 của Chính phủ về việc phê duyệt nội dung Quy chế Cho vay lại từ nguồn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính đối ngoại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế Cho vay lại từ nguồn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các Vụ, Cục liên quan của Bộ Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

QUY CHẾ về cho vay lại từ nguồn vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ

(ban hành kèm theo Quyết định số 02/2000/QĐ-BTC ngày 06/1/2000 của Bộ Tài chính).

Điều 1. Định nghĩa.

Trong Quy chế này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) "Cho vay lại" là Chính phủ, thông qua Bộ Tài chính, ủy quyền cho các Cơ quan cho vay lại thực hiện cho vay lại tới các Người vay lại, từ nguồn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ để thực hiện các dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn; hoặc cho các tổ chức tín dụng trong nước vay lại để cho vay tiếp theo một chương trình tín dụng hoặc hợp phần tín dụng trong một dự án sử dụng vốn vay nước ngoài.

b) "Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài" là các điều ước quốc tế do Chính phủ Việt Nam ký hoặc cơ quan được ủy quyền của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam ký với đối tác nước ngoài nhằm cung cấp vốn cho Việt Nam.

c) "Nhà tài trợ" là Bên nước ngoài tài trợ vốn cho chương trình/dự án.

d) "Cơ quan cho vay lại" là tổ chức tài chính, tín dụng trong nước được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại, chịu trách nhiệm thu hồi vốn, lãi vay từ Người vay lại và được hưởng phí cho vay lại theo quy định của Chính phủ. Trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp thực hiện cho vay lại trong các chương trình tín dụng, thì sẽ không thu phí cho vay lại.

e) "Người vay lại" là đơn vị, tổ chức chủ đầu tư trong nước sử dụng vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ để thực hiện các dự án ghi trong Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài và có trách

nhiệm hoàn trả vốn vay cho Chính phủ theo các Thỏa thuận cho vay lại mà các đơn vị, tổ chức đó ký kết với Cơ quan cho vay lại để tạo nguồn trả nợ nước ngoài. Trong trường hợp các chương trình tín dụng, "Người vay lại" là tổ chức tài chính/tín dụng nhận vốn do Bộ Tài chính chuyển để cho vay tiếp tới các đối tượng của chương trình theo quy chế riêng của mình.

f) "*Thỏa thuận cho vay lại*" là các Hợp đồng tín dụng giữa Cơ quan cho vay lại với Người vay lại, hoặc các Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính với Người vay lại trong trường hợp vay của các tổ chức tài chính quốc tế. Các điều kiện vay trả của các Thỏa thuận cho vay lại có thể khác với các điều kiện vay trả của các Hiệp định vay ký với Nhà tài trợ.

g) "*Lãi suất thương mại tham chiếu (CIRR)*" là lãi suất cố định theo các loại đồng tiền do tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) công bố hàng tháng trên cơ sở lãi suất trái phiếu dài hạn và thường dùng để xác định lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu.

h) "*Tỷ giá do Bộ Tài chính hướng dẫn*": Tỷ giá khi cho vay lại và thu hồi nợ được áp dụng theo tỷ giá do Bộ Tài chính hướng dẫn dựa trên tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố chính thức hoặc thông báo cho Bộ Tài chính tại thời điểm cho vay lại hoặc thu hồi nợ.

Điều 2. Các điều kiện được vay lại.

Các tổ chức, đơn vị Việt Nam được vay lại nguồn vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có các chương trình/dự án sử dụng vốn vay/viện trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo được khả năng trả nợ phù hợp với quy định đầu tư trong nước, được Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay/viện trợ và được Nhà tài trợ chấp nhận.

2. Đối với các đơn vị, tổ chức đang hoạt động phải là các đơn vị tổ chức đang hoạt động kinh doanh bình thường, có tình hình tài chính tốt.

3. Chấp nhận các điều kiện vay lại của Chính phủ được quy định trong Quy chế này.

4. Có giải trình và cam kết có đủ vốn đối ứng để thực hiện chương trình/dự án.

Các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị quản lý hành chính không thuộc đối tượng được vay lại vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 3. Các điều kiện cho vay lại.

3.1. Loại tiền cho vay lại và thu hồi nợ:

a) Cho vay lại bằng ngoại tệ:

(1) Người vay lại nhận nợ tính bằng ngoại tệ và có thể hoàn trả bằng ngoại tệ hoặc tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm hoàn trả do Bộ Tài chính hướng dẫn.

(2) Loại ngoại tệ cho vay lại là nguyên tệ ghi trong Hiệp định vay/viện trợ ký với nước ngoài, hoặc bằng ngoại tệ chuyển đổi khác theo thỏa thuận với Bộ Tài chính. Trường hợp thu hồi nợ bằng ngoại tệ, Người vay lại có thể trả bằng ngoại tệ ghi trong Hiệp định vay/viện trợ hoặc ngoại tệ chuyển đổi khác theo thỏa thuận với Bộ Tài chính và theo tỷ giá do Bộ Tài chính hướng dẫn.

b) Cho vay lại bằng Đồng Việt Nam:

Đối với một số chương trình/dự án sử dụng vốn ODA chỉ có thể cho vay lại bằng Đồng Việt Nam và được Chính phủ đồng ý chịu rủi ro ngoại hối, Người vay lại được nhận nợ bằng Đồng Việt Nam.

c) Trong một số chương trình/dự án ODA nếu cần thiết có thể kết hợp cho vay lại tính bằng ngoại tệ và Đồng Việt Nam.

3.2. Trị giá cho vay lại:

Trị giá cho vay lại ghi trong Thỏa thuận cho vay lại được xác định trên cơ sở trị giá Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài ký với Nhà tài trợ cho mỗi chương trình/dự án. Trong trường hợp Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài ký cho nhiều chương trình/dự án nhưng không quy định mức phân bổ cho từng chương trình/dự án thì trị giá cho vay lại được xác định căn cứ vào quyết định phân bổ vốn vay/viện trợ của Chính phủ.

Trị giá nhận nợ thực tế được tính theo từng lần rút vốn. Trị giá nhận nợ trong trường hợp cho vay lại bằng Đồng Việt Nam được xác định trên cơ sở số vốn rút thực tế bằng ngoại tệ nhân với tỷ giá do Bộ Tài chính hướng dẫn tại thời điểm rút vốn.

3.3. Thời điểm nhận nợ:

Thời điểm Người vay lại nhận nợ với Cơ quan cho vay lại là thời điểm rút vốn theo thông báo của Nhà tài trợ hoặc thời điểm rút vốn từ tài khoản đặc biệt trong trường hợp có nhiều Dự án/chương trình thuộc cùng Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài sử dụng phương thức rút vốn tài khoản đặc biệt.

3.4. Thời gian hoàn trả gốc:

Thời gian hoàn trả vốn gốc và thời gian ân hạn được xác định căn cứ theo 2 điều kiện sau:

1. Thời gian hoàn trả vốn gốc của khoản vay ghi trong Thỏa thuận cho vay lại được xác định phù hợp với thời gian hoàn vốn trong Nghiên cứu khả thi được duyệt đối với từng chương trình/dự án.

Thời gian ân hạn được xác định căn cứ vào thời kỳ xây dựng cho đến khi chương trình/dự án được đưa vào hoạt động nêu trong Nghiên cứu khả thi.

2. Về nguyên tắc, thời gian hoàn trả không được vượt quá thời hạn mà Nhà tài trợ dành cho

Chính phủ Việt Nam. Trường hợp vượt quá thời hạn này, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian ân hạn và thời gian hoàn trả là ngày rút vốn đầu tiên của chương trình/dự án (nếu Nhà tài trợ không có yêu cầu khác).

Sau khi khoản rút vốn cuối cùng cho dự án đã được thực hiện, Cơ quan cho vay lại sẽ căn cứ vào tổng số vốn đã rút và trị giá nhận nợ thực tế cộng dồn để xác định lịch trả gốc chi tiết đối với từng Thỏa thuận cho vay lại phù hợp với Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài gửi Người vay lại và đồng gửi Bộ Tài chính (để theo dõi).

Người vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn, tuy nhiên phải gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 30 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước cho Cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính.

3.5. Lãi suất cho vay lại:

1. Lãi suất thương mại:

Trường hợp Chính phủ vay nước ngoài theo điều kiện thương mại và thực hiện cho vay lại trong nước bằng ngoại tệ thì lãi suất cho vay lại bằng mức lãi suất và phí do nước ngoài thu (trừ các loại phí đã được Người vay lại trả trực tiếp cho nước ngoài) cộng phí cho vay lại trong nước.

2. Lãi suất ưu đãi:

Lãi suất ưu đãi được áp dụng trong trường hợp Chính phủ thực hiện cho vay lại trong nước cho các dự án đầu tư từ nguồn vốn ODA của Chính phủ.

Lãi suất ưu đãi trong trường hợp cho vay lại bằng Đồng Việt Nam áp dụng theo mức lãi suất cho vay đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển của Nhà nước, hoặc lãi suất ưu đãi áp dụng cho các chương trình tín dụng đặc biệt theo quyết định

của Thủ tướng Chính phủ. Mức lãi suất ưu đãi này đã bao gồm chi phí cho vay lại trong nước.

Lãi suất ưu đãi trong trường hợp cho vay lại bằng ngoại tệ được tính theo từng loại tiền tệ theo nguyên tắc bằng 2/3 lãi suất thương mại tham chiếu (CIRR) tại thời điểm ký Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài, có thời hạn phù hợp với thời hạn của khoản vay theo Hiệp định vay nước ngoài cộng với phí ngoài nước (nếu có) và phí dịch vụ cho vay lại, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất ghi trong Hiệp định vay cộng phí ngoài nước và phí cho vay lại. Đối với các loại ngoại tệ không có trong Bảng lãi suất thương mại tham chiếu, Bộ Tài chính sử dụng lãi suất thương mại trên thị trường nước Nhà tài trợ.

Lãi suất ưu đãi nêu trên cũng được áp dụng cho các khoản vay lại trong trường hợp sử dụng vốn tín dụng hỗn hợp bao gồm khoản vay thương mại và vốn ODA theo phương thức hòa đồng cho cả hai hợp phần này.

3. Đối với các chương trình tín dụng rút vốn bằng tiền và thực hiện qua các tổ chức tài chính/tín dụng để cho vay tiếp đến người sử dụng cuối cùng thì lãi suất cho vay lại được xác định căn cứ vào mức lãi suất huy động bình quân gia quyền của hệ thống ngân hàng trong nước hoặc trên cơ sở lãi suất cho vay đến người sử dụng cuối cùng trừ tỷ lệ phần trăm (%) các tổ chức tài chính/tín dụng là Người vay lại được hưởng để bù đắp chi phí.

3.6. Các loại phí: Người vay lại phải trả các loại phí sau:

1. Phí do nước ngoài thu: Tùy từng Hiệp định vay cụ thể, các khoản phí nước ngoài có thể bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn và các khoản phí khác được quy định trong Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài. Thông thường, Người vay lại trực tiếp thanh toán cho Nhà tài trợ các khoản phí này. Trong trường hợp Chính

phủ đứng ra trả các khoản phí nước ngoài nói trên Người vay lại phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước.

2. Phí cho vay lại trong nước: Phí này do Cơ quan cho vay lại thu từ Người vay lại và được tính gộp trong lãi suất cho vay lại trong nước.

Mức phí cho vay lại không bao gồm rủi ro tín dụng, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản cho vay lại có giá trị dưới 2 triệu SDR (khoảng 3 triệu USD) và thời hạn vay dưới 12 năm, mức phí cho vay lại là 0,3%/năm tính trên số dư nợ gốc.

- Đối với các khoản cho vay lại có trị giá dưới 2 triệu SDR nhưng thời gian cho vay lại 12 năm trở lên, mức phí cho vay lại là 0,25%/năm tính trên số dư nợ gốc.

- Đối với các khoản cho vay lại có trị giá 2 triệu SDR trở lên, mức phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ gốc.

Trong trường hợp Cơ quan cho vay lại được tự lựa chọn đối tượng cho vay và chấp nhận rủi ro tín dụng, Bộ Tài chính thỏa thuận với Cơ quan cho vay lại từng trường hợp cụ thể và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức rủi ro để cộng thêm vào mức phí cho vay lại nói ở trên.

3. Các loại phí dịch vụ do Ngân hàng phục vụ thu, Người vay lại trực tiếp trả cho Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng phục vụ.

3.7. Lãi phạt chậm trả:

Tất cả các khoản phải trả bao gồm gốc, lãi, phí cho vay lại nếu Người vay lại không trả đúng hạn thì phải chịu lãi phạt chậm trả bằng 130% lãi suất ghi trong Thỏa thuận cho vay lại, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn mức lãi phạt chậm trả ghi trong Hiệp định vay nước ngoài. Lãi phạt chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả đến ngày thực trả.

3.8. Tính lãi:

Lãi suất, phí cho vay lại và lãi phạt được tính trên số ngày thực tế và trên cơ sở một năm có 360 ngày.

Điều 4. Trường hợp cho vay lại đặc biệt.

Các đối tượng được vay lại và các điều kiện cho vay lại nói trên được áp dụng chung cho tất cả các chương trình/dự án vay lại vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ. Trường hợp đặc biệt, cần quy định các điều kiện khác với các nguyên tắc trên, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 5. Không miễn trừ trách nhiệm và thứ tự ưu tiên hoàn trả vốn vay.

5.1. Không miễn trừ trách nhiệm:

Tất cả các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến các hợp đồng thương mại sẽ do các bên ký hợp đồng giải quyết và các khiếu nại, tranh chấp này sẽ không miễn trừ cho Người vay lại bất kỳ nghĩa vụ nào theo Thỏa thuận cho vay lại.

5.2. Thứ tự ưu tiên thanh toán hoàn trả vốn vay:

Đối với các khoản trả gốc, lãi và phí ghi trong Thỏa thuận cho vay lại, Người vay lại phải hoàn trả theo thứ tự ưu tiên ngang bằng với bất kỳ khoản vay nào khác của doanh nghiệp.

Điều 6. Quy trình thủ tục cho vay lại và trách nhiệm của các cơ quan.

6.1. Thẩm định, phê duyệt chương trình/dự án cho vay lại:

1. Đối với các khoản ODA theo dự án: Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ danh mục các dự án được vay lại từ nguồn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ trước khi các điều ước quốc tế khung hoặc thỏa thuận danh mục dự án được ký kết với nước ngoài.

Việc thẩm định và phê duyệt dự án được thực hiện theo Nghị định số 87/CP của Chính phủ ngày 05 tháng 8 năm 1997 về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài; Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm về hiệu quả và khả năng trả nợ của dự án cho ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Đối với các khoản ODA theo chương trình tín dụng: Tổ chức tài chính/tín dụng là Người vay lại được quyền thẩm định dự án và chọn đối tượng cho vay tiếp phù hợp với chương trình tín dụng đã thỏa thuận với Nhà tài trợ, đồng thời chịu mọi rủi ro trong quá trình cho vay lại đối với những đối tượng này.

3. Đối với các khoản vay thương mại, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ chỉ định rõ Người vay lại, Cơ quan cho vay lại được quyền thẩm định lại dự án và chọn Người vay lại thích hợp sau khi Chủ đầu tư đã hoàn thành các thủ tục lập và phê duyệt dự án đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước và chịu mọi rủi ro trong quá trình cho vay lại.

6.2. Trình tự, thủ tục cho vay lại:

Người vay lại nộp cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính đối ngoại) các tài liệu sau để làm căn cứ cho vay lại:

- Nghiên cứu khả thi của dự án đã được phê duyệt;
- Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền;
- Công văn đề xuất các điều kiện vay lại vốn vay/viện trợ của Chính phủ;
- Bản xác nhận tình hình tài chính do Sở Tài

chính vật giá cấp hoặc Chi cục Tài chính doanh nghiệp (ở những tỉnh, thành phố được thành lập chi cục) cấp đối với doanh nghiệp nhà nước, hoặc báo cáo tài chính của đơn vị, tổ chức cho 2 năm tài chính kế trước thời điểm vay lại đã được kiểm toán (đối với các đơn vị, tổ chức đang hoạt động);

- Bản Giải trình và cam kết về vốn đối ứng.

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ nói trên từ Người vay lại, Bộ Tài chính làm việc với Cơ quan cho vay lại, Người vay lại để xác định điều kiện cho vay lại cụ thể cho dự án trên cơ sở các điều kiện khung của Quy chế này. Trong trường hợp đặc biệt dẫn tới không thực hiện được điều kiện vay lại ghi trong Quy chế này, Bộ Tài chính lấy ý kiến các cơ quan có liên quan và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6.3. Ký kết Hợp đồng ủy quyền cho vay lại:

Sau khi xác định điều kiện cho vay lại cụ thể theo Điều 6.2 hoặc sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong vòng 15 ngày, Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại) ký kết Hợp đồng ủy quyền cho vay lại với Cơ quan cho vay lại với các nguyên tắc chung theo mẫu đính kèm.

6.4. Ký kết Thỏa thuận cho vay lại:

Trong vòng 30 ngày sau khi ký Hợp đồng ủy quyền cho vay lại với Bộ Tài chính, Cơ quan cho vay lại ký kết Thỏa thuận cho vay lại với Người vay lại theo các điều kiện ghi trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại đã ký với Bộ Tài chính.

Sau khi ký kết Thỏa thuận cho vay lại, Cơ quan cho vay lại gửi 1 bản đến Bộ Tài chính (Vụ Tài chính đối ngoại) để phối hợp theo dõi quản lý.

Đối với Thỏa thuận cho vay lại dưới hình thức Hiệp định vay phụ hoặc trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại, Bộ Tài chính sẽ ủy quyền cho Vụ Tài chính đối ngoại ký kết Thỏa thuận cho vay lại. Thời hạn ký Hiệp định vay phụ

thực hiện theo quy định của Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài. Trong trường hợp này, Hợp đồng ủy quyền cho vay lại có thể ký sau khi ký kết Thỏa thuận cho vay lại.

6.5. Thủ tục nhận nợ:

Căn cứ vào thông báo rút vốn của Nhà tài trợ, Bộ Tài chính hạch toán ghi nợ cho Cơ quan cho vay lại để Cơ quan này thông báo cho Người vay lại làm thủ tục nhận nợ vốn vay lại từng lần.

Ngay sau khi nhận được thông báo kết thúc thời hạn rút vốn của Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài, Bộ Tài chính thông báo cho Cơ quan cho vay lại để hoàn tất thủ tục nhận nợ đối với từng dự án/chương trình.

6.6. Quản lý và báo cáo:

1. Người vay lại chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn vay/viện trợ đúng mục đích được quy định trong Hiệp định vay/viện trợ nước ngoài và có hiệu quả. Người vay lại phải thực hiện ghi chép, hạch toán kế toán đầy đủ các hàng hóa, dịch vụ, tiền tệ được tài trợ bằng vốn vay.

Người vay lại chịu trách nhiệm cung cấp định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất của Cơ quan cho vay lại hoặc của Bộ Tài chính (trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại) các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình/dự án cho Cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính và Nhà tài trợ, đồng thời có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan nói trên các tình huống phát sinh gây chậm trễ tiến trình thực hiện chương trình/dự án và những thay đổi liên quan đến chương trình/dự án.

2. Cơ quan cho vay lại chịu trách nhiệm quản lý, giám sát việc sử dụng vốn vay lại của Người vay lại. Cơ quan cho vay lại phải thực hiện ghi chép, hạch toán kế toán rõ ràng các khoản cho vay lại theo từng Người vay lại.

Cơ quan cho vay lại chịu trách nhiệm cung cấp định kỳ hoặc đột xuất thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình/dự án cho Bộ Tài chính và Nhà tài trợ theo yêu cầu.

6.7. Thu hồi vốn:

1. Người vay lại và Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm nộp đúng, nộp đủ nghĩa vụ trả nợ ghi trong Thỏa thuận cho vay lại và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại chuyển vào Quỹ tích lũy trả nợ do Bộ Tài chính quản lý theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

2. Cơ quan cho vay lại có quyền áp dụng mọi biện pháp cần thiết phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành để đảm bảo thu hồi nợ đầy đủ và đúng hạn từ Người vay lại, hoàn trả ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp Người vay lại không trả được nợ:

a) Nếu là chương trình/dự án do Cơ quan cho vay lại tự thẩm định và quyết định cho vay ghi ở mục 6.1(3), thì Cơ quan cho vay lại phải trả nợ thay cho Người vay lại.

b) Nếu là chương trình/dự án được Chính phủ chỉ định ghi ở mục 6.1(1), Cơ quan cho vay lại sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết mà luật pháp cho phép mà vẫn không thu hồi được nợ, phải thông báo cho Bộ Tài chính để phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan thẩm định dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý.

Điều 7. Điều khoản thi hành.

7.1. Các thỏa thuận cho vay lại đã ký trước thời điểm ban hành Quy chế này vẫn giữ nguyên hiệu lực thực hiện, trừ quy định về thu hồi vốn phải điều chỉnh theo Quy chế về Quỹ tích lũy trả nợ do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 72/1999/QĐ-BTC ngày 09/7/1999.

7.2. Các vấn đề khác liên quan đến quá trình cho vay lại và thu hồi vốn cho vay lại không nêu trong Quy chế này được thực hiện theo Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài và Nghị định số 87/CP ngày 05 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức cần phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để xử lý.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

THÔNG TƯ số 12/2000/TT-BTC ngày 02/2/2000 hướng dẫn cơ chế thưởng vượt dự toán thu thuế giá trị gia tăng năm 1999.

Căn cứ Quyết định số 248/1998/QĐ-TTg ngày 24/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 190/1998/TT-BTC ngày 31/12/1998 và Thông tư số 58/1999/TT-BTC ngày 20/5/1999 hướng dẫn thi hành một số điểm về chủ trương, biện pháp điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 1999 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 17/1/2000 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế thưởng vượt dự toán thu thuế giá trị gia tăng năm 1999;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể một số điểm về